

Số: **55** /KL-TTr

Hà Nội, ngày **03** tháng **4** năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật lao động, an toàn, vệ sinh lao động tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và phát triển Bình Dương

Thực hiện Quyết định số 53/QĐ-TTr ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, ngày 02/3/2023, Đoàn thanh tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành thanh tra tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và phát triển Bình Dương; thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 27/3/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. Những vấn đề chung

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Kinh doanh và phát triển Bình Dương (sau đây gọi là doanh nghiệp).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700413826 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26/3/2002, cấp thay đổi lần thứ 22 ngày 28/4/2022.
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu: kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng và công nghiệp, mua bán kinh doanh bê tông thương phẩm.
- Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp: Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và 09 phòng, xí nghiệp chuyên môn và khối sản xuất.
- Điện thoại giao dịch: 0274. 2220666 Fax: 0274. 2220678
- Trụ sở chính của doanh nghiệp: số 26 - 27, Lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Tài khoản giao dịch số 65000008352000 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.
- Đã thành lập tổ chức công đoàn cơ sở.
- Tổng số người đang làm việc tại doanh nghiệp: 323 người.
- Tình hình sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
1	Tổng giá trị tài sản		5.120.531		3.713.316	

2	Tổng nguồn vốn kinh doanh		5.120.531		3.713.316	
3	Tổng doanh thu	1.695.789	1.471.412	2.889.927	2.332.973	1.107.178
4	Tổng chi phí	1.472.742	1.309.455	2.694.129	2.267.509	1.013.774
5	Tổng thu - tổng chi (chưa có lương)	1.405.834	1.241.773	2.614.298	2.199.184	938.049
6	Lợi nhuận trước thuế	223.047	161.957	195.798	65.464	93.404

II. Kết quả kiểm tra, xác minh

1. Thực hiện báo cáo định kỳ

- Đã báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

- Đã báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

2. Tuyển dụng và đào tạo lao động

- Tuyển dụng:

+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm thanh tra, doanh nghiệp tuyển mới 15 lao động.

+ Hình thức và phương thức tuyển dụng: doanh nghiệp thực hiện tuyển dụng trực tiếp.

+ Doanh nghiệp không thu phí tuyển dụng lao động, không nhận tài sản hoặc tiền đặt cọc của người lao động để đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động.

+ Doanh nghiệp không giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động khi được tuyển dụng.

+ Đã xây dựng quy định về tuyển dụng lao động có hiệu lực từ ngày 01/5/2022. Quy trình tuyển dụng và thử việc có nội dung chưa phù hợp với quy định, cụ thể: tuyển dụng người lao động không có tiền án, tiền sự, nghiện hút, ma túy, cờ bạc.

- Đào tạo:

+ Doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, phát triển kỹ năng nghề cho người lao động hằng năm.

+ Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ tại doanh nghiệp.

+ Tại doanh nghiệp không phát sinh trường hợp ký hợp đồng đào tạo nghề.

- Tổng Giám đốc doanh nghiệp là người ký kết hợp đồng lao động.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động (số liệu tính tại thời điểm thanh tra)

- Số người không thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động: 02 người.

- Số người thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động: 321 người.

- Số người đã giao kết hợp đồng lao động: 321 người, trong đó:

+ Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 287 người;

+ Hợp đồng lao động xác định thời hạn (từ đủ 03 tháng đến 36 tháng): 34 người;

- Số người lao động thuê lại: 0 người.

- Số người chưa được giao kết hợp đồng lao động: 0 người.

- Hợp đồng lao động giao kết với người lao động ghi không cụ thể theo quy định: mục công việc phải làm ghi “do tổng giám đốc phân công”, mục chế độ nghỉ ngơi ghi “theo quy định của Bộ luật Lao động”, mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo công việc đảm nhận”.

- Số lao động bị mất việc làm từ 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm thanh tra: 0 người.

- Việc thông báo trước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cho người lao động trước khi cho nhiều người lao động thôi việc: không phát sinh.

- Số lao động thôi việc từ 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm thanh tra: 92 người; doanh nghiệp đã trả đủ tiền trợ cấp thôi việc cho 19/19 lao động đủ điều kiện hưởng với tổng số tiền là 347.599.531 đồng.

4. Đối thoại tại doanh nghiệp và thoả ước lao động tập thể (TULĐTT)

- Đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc 01 lần/năm.

- Đã ký kết thoả ước lao động tập thể; hồ sơ thoả ước lao động tập thể của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng theo quy định.

- Đã thực hiện theo các nội dung TULĐTT.

- Đã gửi TULĐTT đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

- Đã xây dựng quy chế dân chủ cơ sở tại doanh nghiệp.

5. Tiền lương và thu nhập

5.1. Công tác quản lý tiền lương và thu nhập của người lao động

5.1.1. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động

- Doanh nghiệp đã xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động.

- Mức lương bình quân (MLBQ):

Nội dung	Năm 2021		Năm 2022	
	Số lao động	MLBQ (nghìn đồng/tháng)	Số lao động	MLBQ (nghìn đồng/tháng)
Lao động quản lý	4	30.900	5	38.880
Lao động chuyên môn, nghiệp vụ (bao gồm cả nhân viên thừa hành, phục vụ)	141	11.900	148	12.800
Công nhân trực tiếp SXKD	248	9.500	245	7.700
Tổng số	393		398	

- Mức phụ cấp bình quân (MPCBQ):

Các loại phụ cấp	Năm 2021		Năm 2022	
	Số người	MPCBQ (nghìn đồng/tháng)	Số người	MPCBQ (nghìn đồng/tháng)
Thâm niên	176	1.221	211	1.340
Trách nhiệm	21	1.507	33	1.510
Kiểm nhiệm	8	2.640	14	1.726
Độc hại, nguy hiểm	12	797	12	989
Điện thoại	178	164	193	158
Xăng xe	8	350	7	348
Công trình	20	2.108	20	2.291
Công tác phí cho lái xe	4	184	5	569
Ca bơm chờ	2	250	3	366
Chờ cấp bê tông			1	100
Bình quân chung	48	1.025	55	1.022

5.1.2. Quỹ tiền lương và thực hiện phân phối quỹ tiền lương

- Hằng năm, người đại diện phần vốn nhà nước đã tổng hợp và xin ý kiến đối với đơn vị đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về quỹ tiền lương thực hiện, quỹ tiền lương kế hoạch hằng năm của người lao động và được đơn vị đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước có văn bản trả lời.

- Việc xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động hằng năm: 2021, 2022 (theo biểu số 2).

- Doanh nghiệp đã xây dựng quy chế trả lương, quy chế thưởng cho người lao động.

- Việc thực hiện phân phối quỹ tiền lương theo từng năm 2021, 2022: trả lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, các loại phụ cấp lương và các khoản hỗ trợ xăng xe, điện thoại.

- Đã trả đủ tiền lương làm thêm giờ vào ngày làm việc bình thường, vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết cho người lao động.

- Tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm vào ban đêm: không phát sinh.

- Đã trả lương những ngày nghỉ hằng năm chưa nghỉ hết của người lao động.

- Tiền lương ngừng việc và cách giải quyết tiền lương trong các trường hợp thiếu việc làm: không phát sinh.

- Tình hình khấu trừ tiền lương của người lao động: không phát sinh.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

5.1.3. Các khoản thu nhập khác

- Tiền ăn ca:

+ Năm 2021: doanh nghiệp có 217 người lao động được hưởng tiền ăn ca, mức ăn ca 730.000 đồng/người/tháng, tổng tiền ăn ca là 2.774.739.318 đồng. Tiền ăn ca được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cùng kỳ trả lương hằng tháng.

+ Năm 2022: doanh nghiệp có 328 người lao động được hưởng tiền ăn ca, mức ăn ca 730.000 đồng/người/tháng, tổng tiền ăn ca là 2.608.033.554 đồng. Tiền ăn ca được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cùng kỳ trả lương hằng tháng.

- Các khoản phụ cấp khác: doanh nghiệp áp dụng các loại phụ cấp gồm: thâm niên, trách nhiệm, kiêm nhiệm, độc hại nguy hiểm, hỗ trợ tiền điện thoại, xăng xe, công trình, công tác phí cho lái xe, ca bơm chờ, chờ cấp bê tông.

- Tiền lương và thu nhập bình quân chung:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021			Năm 2022		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	Mức lương	triệu đồng/người/tháng	30,6	11,6	4,8	52,4	13,9	5,1
2	Phụ cấp	triệu đồng/người/tháng	7	0,8	0,1	5,3	1,2	0,1
3	Tiền thưởng	triệu đồng/người/tháng	30	2,1	5	52,4	3,3	5
4	Thu nhập khác	triệu đồng/người/tháng	-	-	-	-	-	-

5	Tổng thu nhập	triệu đồng/người/tháng	67,6	14,4	9,9	110,1	18,5	10,2
---	---------------	------------------------	------	------	-----	-------	------	------

5.2. Tiền lương, thu nhập của người quản lý

5.2.1. Tiền lương

- Người quản lý: 07 người quản lý chuyên trách, trong đó:
 - + Số lượng thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách: 03 người.
 - + Số lượng cán bộ quản lý chuyên trách là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng: 04 người.
- Hằng năm người đại diện vốn nhà nước có văn bản báo cáo xin ý kiến (số 01/BC-NĐDV ngày 30/3/2021 và số 02/BC-NĐDV ngày 15/4/2022), Tổng công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người quản lý doanh nghiệp.
- Việc xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương, quỹ thù lao kế hoạch và thực hiện của người quản lý (*theo biểu số 3*) thực hiện căn cứ khả năng tài chính và kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phân phối mức tiền lương, thù lao cụ thể đối với từng người quản lý (*theo biểu số 4*).

5.2.2. Tiền thưởng

- Việc trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng của người quản lý: hằng năm doanh nghiệp trích quỹ khen thưởng theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế (năm 2021 là 1,494 tỷ đồng, năm 2022 là 1,135 tỷ đồng).
- Doanh nghiệp không xây dựng quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng mà trả theo nghị quyết hằng năm của đại hội đồng cổ đông.
- Phân phối tiền thưởng cụ thể đối với từng chức danh: mức thưởng cụ thể cho từng người thực hiện theo từng kỳ thưởng cụ thể theo biểu số 4.

5.2.3. Thu nhập

Các khoản thu nhập khác (nếu có): không phát sinh.

5.3. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị đề đưa các nội dung quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng vào Điều lệ tổ chức hoạt động hoặc các quy chế của doanh nghiệp; tham gia biểu quyết để quyết định các nội dung cụ thể về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp.
- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã tổng hợp phương án dự kiến của doanh nghiệp về kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước, quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng kế hoạch của người lao động và người quản lý công ty để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã đề xuất và xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về phương án xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp hằng năm.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước kết quả thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty hằng năm.

6. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

- Thời giờ làm việc hằng ngày, hằng tuần: 08 giờ/ngày, 48 giờ/tuần.

- Doanh nghiệp huy động người lao động làm thêm giờ, số giờ làm thêm không quá 40 giờ/tháng, 200 giờ/năm.

- Đã thực hiện đúng các quy định về thời giờ nghỉ ngơi cho người lao động: quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương; số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động làm việc trong điều kiện bình thường là 12 ngày, chưa tính thâm niên; số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 14 ngày, chưa tính thâm niên; số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 16 ngày, chưa tính thâm niên.

7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

- Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động là Tổng Giám đốc Công ty.

- Doanh nghiệp đã xây dựng và đăng ký nội quy lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương. Nội quy lao động còn nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể: chưa quy định cụ thể ngày nghỉ hằng tuần; xử lý kỷ luật đối với hành vi không hoàn thành nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp xử lý kỷ luật lao động 01 vụ với hình thức khiển trách. Trình tự xử lý kỷ luật lao động đúng quy định.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

- Những trường hợp người lao động phải bồi thường trách nhiệm vật chất: không phát sinh.

8. Lao động đặc thù

8.1. Các quy định riêng đối với lao động nữ

- Số lao động nữ: 82 người.

- Đã thực hiện các quy định riêng đối với lao động nữ, gồm:

+ Thực hiện quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi; lao động nữ trong thời gian hành kinh.

+ Không có trường hợp sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ trong doanh nghiệp.

+ Bố trí chỗ thay quần áo, buồng vệ sinh cho lao động nữ.

+ Thực hiện các chế độ cho lao động nữ mang thai, nghỉ thai sản và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi nghỉ thai sản.

- Doanh nghiệp chưa thực hiện giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động.

8.2. Các quy định riêng đối với lao động chưa thành niên

Doanh nghiệp không sử dụng lao động chưa thành niên.

8.3. Đối với lao động là người nước ngoài

Doanh nghiệp không sử dụng lao động là người nước ngoài.

8.4. Đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi

- Số lao động là người khuyết tật: 0 người.

- Số người lao động cao tuổi: 02 người.

- Việc thực hiện chế độ giảm giờ làm việc đối với lao động cao tuổi: người lao động chưa yêu cầu về thỏa thuận giảm giờ làm.

- Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần cho lao động là người cao tuổi.

9. Khiếu nại, tranh chấp lao động

Trong thời kỳ thanh tra, tại doanh nghiệp không xảy ra tranh chấp, khiếu nại về lao động, không xảy ra đình công.

10. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- Số lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 18 người.

- Số lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động: 140 người.

- Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm.

- Doanh nghiệp không thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở do không thuộc trường hợp phải thành lập.

- Chưa thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

- Đã tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

- Đã bố trí 01 người làm công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

- Doanh nghiệp ký hợp đồng với cơ sở khám, chữa bệnh để thực hiện chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Doanh nghiệp đang sử dụng 03 máy, thiết bị (02 bình chịu áp lực, 01 thang máy) có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đã được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đạt yêu cầu và còn thời hạn kiểm định.

- Đã xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị và tại nơi làm việc.

- Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Số người được huấn luyện nhóm 1: 09 người; nhóm 2: 01 người; nhóm 3: 140 người; nhóm 4: 173 người. Người được huấn luyện đã được cấp đầy đủ giấy

chứng nhận huấn luyện, thẻ an toàn; tuy nhiên thẻ an toàn của người lao động nhóm 3 chưa có ảnh của người lao động.

- Đã trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định.

- Đã bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định.

- Số vụ tai nạn lao động từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra: 01 vụ tai nạn giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc làm chết 01 người. Doanh nghiệp đã khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương và công an thành phố Thủ Dầu Một.

- Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh chưa công bố biên bản điều tra tai nạn lao động nên doanh nghiệp chưa có cơ sở để chi trả chế độ cho người lao động.

- Đã thực hiện quan trắc môi trường lao động hằng năm.

- Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.

- Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm cho người lao động; khám sức khỏe chuyên khoa cho lao động nữ; khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần cho người lao động cao tuổi, lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; đã tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp.

- Chưa lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của người lao động.

11. Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ-BNN)

- Số người thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN: 321 người.

- Số người đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN: 321 người.

- Số người chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN: 0 người.

- Số người không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 02 lao động (đã hưởng chế độ hưu trí), doanh nghiệp đã trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương khoản tiền tương đương với mức người sử dụng lao động phải đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

- Tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là tiền lương theo hợp đồng lao động, các khoản bổ sung đã xác định được mức tiền cụ thể, đóng theo mức thu nhập thực tế của người lao động.

- Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp đã đóng đủ tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đến hết tháng 02/2023.

III. Kết luận

1. Những quy định của pháp luật đã được doanh nghiệp thực hiện

1.1. Đã thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và hằng năm về tình hình thay đổi lao động; báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.2. Thực hiện tuyển dụng trực tiếp; không thu phí tuyển dụng, không nhận tài sản hoặc tiền đặt cọc của người lao động để đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động; không giữ bản chính văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ tùy thân của người lao động khi tuyển dụng.

1.3. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm.

1.4. Đã giao kết hợp đồng lao động với 100% người lao động thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động.

1.5. Đã trả đủ tiền trợ cấp thôi việc cho 19/19 lao động đủ điều kiện hưởng với tổng số tiền là 347.599.531 đồng.

1.6. Đã tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc; ký kết và gửi TULĐTT đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương; ban hành quy chế dân chủ cơ sở.

1.7. Đã xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; đã xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động hằng năm; đã xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương, quỹ thù lao kế hoạch và thực hiện của người quản lý.

1.8. Đã trả đủ tiền lương làm thêm giờ vào ngày làm việc bình thường, ngày nghỉ, ngày lễ, tết cho người lao động; đã trả lương những ngày nghỉ hằng năm chưa nghỉ hết cho người lao động không nghỉ hằng năm; đã phân phối tiền lương, thù lao và phân phối tiền thưởng đối với người quản lý.

1.9. Người đại diện phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp đã báo cáo và xin ý kiến, đồng thời tham gia ý kiến để Hội đồng quản trị của doanh nghiệp phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động và người quản lý hằng năm.

1.10. Đã thực hiện đúng quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; huy động người lao động làm thêm giờ không vượt quá 40 giờ/tháng, 200 giờ/năm.

1.11. Đã xây dựng và đăng ký nội quy lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương; xử lý kỷ luật lao động đảm bảo đúng trình tự, thủ tục.

1.12. Đã thực hiện các quy định đối với lao động nữ: giảm thời giờ làm việc đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ trong thời gian hành kinh; đã bố trí chỗ thay quần áo, buồng tắm, buồng vệ sinh và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi sinh.

1.13. Đã thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động: thống kê lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; xây

dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; quan trắc môi trường lao động; khám sức khỏe định kỳ; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

1.14. Đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho 100% người lao động thuộc đối tượng phải tham gia; đã trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương khoản tiền tương đương với mức người sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đang hưởng chế độ hưu trí; tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là tiền lương theo hợp đồng lao động, các khoản bổ sung đã xác định được mức tiền cụ thể, đóng theo mức thu nhập thực tế của người lao động; đã nộp đủ tiền BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN đến hết tháng 02/2023.

2. Những quy định của pháp luật chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Quy trình tuyển dụng và thử việc có nội dung “không tuyển dụng người có tiền án, tiền sự, nghiện hút, ma túy, cờ bạc” là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Lao động.

2.2. Hợp đồng lao động đã giao kết với người lao động có nội dung ghi chưa cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên: mục công việc phải làm ghi “do Tổng Giám đốc phân công”, mục chế độ nghỉ ngơi ghi “theo quy định của Bộ luật Lao động”, mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo công việc đảm nhận” là không đúng quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019, Chương II Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.3. Hồ sơ thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng là không đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật Lao động.

2.4. Chưa quy định cụ thể ngày nghỉ hằng tuần trong nội quy lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Bộ luật Lao động.

2.5. Chưa xây dựng quy chế trả lương, thù lao đối với người quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.6. Chưa thực hiện giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 136 Bộ luật Lao động.


2.7. Chưa thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2.8. Thẻ an toàn cho lao động nhóm 3 chưa có ảnh của người lao động theo mẫu số 06 Phụ lục II của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

2.9. Chưa lập hồ sơ quản lý, theo dõi sức khỏe người lao động là chưa đúng theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

IV. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng: không.

V. Kiến nghị các biện pháp xử lý

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu doanh nghiệp khắc phục các vi phạm nêu tại phần 2, mục III Kết luận thanh tra này. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, doanh nghiệp phải báo cáo (bằng văn bản) kết quả thực hiện các kiến nghị nêu trên, gửi kèm các văn bản, giấy tờ, hồ sơ có liên quan đến việc khắc phục vi phạm về Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. 

Nơi nhận: 

- Doanh nghiệp (đề t/h);
- Công TTĐT Bộ;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ LĐTBXH;
- Lưu: TTr, hồ sơ TTr.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Tiến Tùng



QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Năm 2021, 2022)

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH						
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	M ³	430.000	237.176,50	324.000	264.077,97	330.000
2	Bê tông thương phẩm	M ³	430.000	237.176,50	324.000	264.077,97	330.000
3	Tổng doanh thu	triệu đồng	1.695.789	1.471.412	2.889.927	2.332.973	1.107.178
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	triệu đồng	1.405.834	1.241.773	2.614.298	2.199.184	938.049
5	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	223.047	161.957	195.798	65.464	93.404
6	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	triệu đồng	172.916	113.599	139.257	24.835	75.363
7	Hệ số bảo toàn phát triển vốn			0.99		0.95	
8	Tổng các khoản nợ ngân sách Nhà nước	triệu đồng	147.133	135.724	247.691	169.410	76.716
II	TIỀN LƯƠNG						
1	Lao động kế hoạch	người	402	362	404	328	375
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	người		366		318	
3	Mức tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động	nghìn đồng /tháng	11.960	11.667	14.775	13.993	



4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	nghìn đồng/thán g	11.960	11.667	14.775	13.993	16.339
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	nghìn đồng/thán g		11.667		13.993	
6	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	triệu đồng /năm	4.685		8.836		
7	Năng suất lao động bình quân thực hiện	triệu đồng /năm		4.065		7.134	
8	Quỹ tiền lương kế hoạch	triệu đồng	57.695	50.729	71.630	55.078	73.529
9	Quỹ tiền lương thực hiện	triệu đồng		50.729		55.078	
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	triệu đồng		20.916		17.040	
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	triệu đồng		12.258		17.194	
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân)	nghìn đồng/thán g		13.795		17.367	

Biểu số 3
QUỸ TIỀN LƯƠNG, THỦ LẠO, TIỀN THƯỜNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
(Năm 2021, 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh						
1	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng		1.216.890		1.154.685	
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	M ³	430.000	237.176,50	324.000	264.077,97	330.000
3	Bê tông thương phẩm	M ³	430.000	237.176,50	324.000	264.077,97	330.000
4	Tổng doanh thu	triệu đồng	1.695.789	1.471.412	2.889.927	2.332.973	1.107.178
5	Tổng chi phí (chưa có lương)	triệu đồng	1.405.834	1.241.773	2.614.298	2.199.184	938.049
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	triệu đồng	147.133	135.724	247.691	169.410	76.716
7	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	223.047	161.957	195.798	65.464	93.404
8	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	triệu đồng	172.916	113.599	139.257	24.835	75.363
9	Hệ số bảo toàn phát triển vốn			0.99		0.95	

10	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	triệu đồng/năm	4.685	8.838		
11	Năng suất lao động bình quân thực hiện	triệu đồng/năm	4.065		7.134	
II	Tiền lương của người quản lý chuyên trách					
1	Đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước					
-	Số người	Người			1	
-	Mức lương cơ bản để tính tiền lương	triệu đồng/tháng				
-	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương cơ bản					
-	Tiền lương bình quân	triệu đồng/tháng			48,5	
-	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	triệu đồng				
2	Đối với người quản lý chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước					
-	Số người	Người	4		4	
-	Tiền lương bình quân	triệu đồng/tháng	30,9		36,3	
3	Tổng quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách	triệu đồng	1.484,7		1.744,5	

III	Thù lao của người quản lý không chuyên trách	Người					
1	Số người quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người	7	7	7	7	7
2	Mức thù lao bình quân	triệu đồng / tháng	8,9	8,9	0	0	0
3	Quỹ thù lao	triệu đồng	750	750	0	0	0
IV	Tiền thưởng, thu nhập						
1	Quỹ tiền thưởng	triệu đồng		1.010		1.329,4	
2	Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách (2)	triệu đồng / tháng				34,4	
3	Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách (3)	triệu đồng / tháng		21		19	

Biểu số 4

TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG BÌNH QUÁN

của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng,
Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách năm 2021, 2022

TT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách/ không chuyên trách	Hệ số mức lương	Tiền lương (triệu đồng/tháng)		Thù lao (triệu đồng/tháng)		Tiền thưởng bình quân (triệu đồng/tháng)	Thu nhập (triệu đồng/tháng)
					Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
1	Ông Giang Quốc Dũng	Chủ HĐQT tịch	Không chuyên					20,8		20,8
2	Bà Bùi Thị Lan	Phó chủ tịch HĐQT	Chuyên trách					16,6		16,6
3	Ông Nguyễn Hoàn Vũ	Thành viên HĐQT	Không chuyên				10			10
4	Ông Đoàn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	Chuyên trách		48,7		10		24,4	83,1
5	Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên HĐQT	Không chuyên				10			10
6	Ông Nguyễn Văn Hiền Phúc	Thành viên HĐQT	Không chuyên				10			10
7	Bà Huỳnh Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	Không chuyên				5			5
8	Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng BKS	Không chuyên				5			5
9	Bà Lê Thị Diệu Thanh	Thành viên BKS	Không chuyên				1,6			1,6
10	Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan	Thành viên BKS	Chuyên trách		13		1,6		3,4	18,1
11	Ông Hồ Hoàn Thành	Tổng giám đốc			39,3				20,7	60
12	Lý Thị Bình	Phó TGD			36,5				20,5	57
13	Lê Văn Hiền	Phó TGD			35,9				23,2	59,1
14	Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	Kế toán trưởng			33,6				11,8	45,4

